

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số:15/2021/DS-ST

Ngày 02 - 02 - 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Quang Xuân

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:05/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần M - sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị M - sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 06/10/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị M có quan điểm trình bày như sau:

Xuất phát từ mối quan hệ họ hàng thân quen với nhau nên ngày 27/12/2018, bà Trần Thị M và bà Vũ Thị M xác lập quan hệ vay tiền, số tiền vay 128.000.000đ (*một trăm hai mươi tám triệu đồng*).

Tại giấy vay tiền xác lập ngày 27/12/2018, (AL) tức ngày 01/02/2019 (DL) thể hiện số tiền vay là 128.000.000đ và lãi suất 02%/ tháng (x12 = 24%/ năm). Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện bà M yêu cầu tính lãi suất 01%/tháng, tiền vay bà M đã giao một lần cho bà Vũ Thị M, khi vay tiền, bà Vũ Thị M có gửi lại bà M 01 giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) của anh Đặng Văn Ch, thôn T, xã H, huyện H để làm tin, giấy vay tiền không ghi thời hạn trả. Khi vay tiền bà Vũ Thị M có nói là vay để mua nhà. Đến khi gia đình bà Vũ Thị M tổ chức về nhà mới xong cũng không có tiền trả cho bà M nên bà M có hỏi nợ bà Vũ Thị M, việc tổ chức về nhà mới vào khoảng tháng 10/2019 (AL) bà Vũ Thị M cứ khất lần, khất lượt, lần thì hứa bán nhà sẽ trả, nhưng đến nay nhà cũng không bán và tiền nợ thì bà Vũ Thị M cũng không trả cho bà M.

Nay bà M yêu cầu bà Vũ Thị M phải thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/12/2018 (DL) đến ngày 02/02/2021 (ngày xét xử sơ thẩm là 24 tháng lẻ hai ngày), lãi suất 1%/ tháng, $128.000.000đ \times 1\% / \text{tháng} \times 24 \text{ tháng}$, lẻ hai ngày (làm tròn hai bốn tháng) = 30.720.000đ tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 158.720.000đ. Đối với việc ghi lãi suất vào giấy vay nợ 2%/ tháng thì bà M thừa nhận, chính bà là người tự ghi chữ số 2% ngay sau khi bà Vũ Thị M viết giấy vay tiền, còn giấy tờ đất của bà Mong gửi lại khi vay tiền thì khi nào bà Vũ Thị M trả nợ cho bà, bà sẽ trả lại. Kèm theo đơn khởi kiện bà M đã giao nộp “ giấy vay tiền” bản chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao) mang tên Đặng Văn Ch) làm căn cứ khởi kiện đối với bà Mong.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Vũ Thị M có quan điểm trình bày như sau:

Bà Vũ Thị M và bà Trần Thị M có quan hệ anh, em họ hàng xa với nhau. Từ năm 2014 bà Vũ Thị M có vay tiền của bà M, số tiền vay tổng cộng là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) nhưng vay làm nhiều lần, mỗi lần vay đều ghi vào sổ vay của bà M. Trong quá trình vay bà Vũ Thị M vẫn trả lãi cho bà M hàng tháng, lãi suất từ 40 đến 45 %/tháng. Cuối năm 2018 thì bà M có đến nhà bà hỏi nợ nhưng vì chưa có tiền trả nên bà M yêu cầu bà Vũ Thị M viết giấy vay tiền và cộng lãi suất vào thành 128.000.000đ. Tại giấy vay tiền ngày 27/12/2018, là do chính bà Vũ Thị M đã viết cho bà M, phần lãi suất 02% là do bà M tự ghi thêm nên bà không biết, thực chất tiền lãi mà bà M cho vay là lãi suất cao và không có thỏa thuận trả lãi tiếp theo sau khi chốt giấy nhận nợ. Nay bà M làm đơn khởi kiện số tiền nợ 128.000.000đ thì bà hoàn toàn chấp nhận, nhưng hiện tại bà Vũ Thị M đang gặp khó khăn nên xin trả cho bà M số tiền 100.000.000đ, số tiền còn lại bà xin bà M.

Về số tiền lãi suất phát sinh từ ngày viết giấy đến ngày xét xử sơ thẩm mà bà M yêu cầu thì bà không chấp nhận, vì số tiền 128.000.000đ là đã tính lãi suất. Ngoài ra bà Vũ Thị M đề nghị bà M giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà trả lại cho anh Đặng Văn Ch.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn, bà M đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi suất của số tiền vay là 01%/ tháng, bà Vũ Thị M thừa nhận số nợ của bà M như trong giấy vay nhưng đề nghị chỉ trả cho bà M 100.000.000đ và không chấp nhận trả lãi suất như bà M yêu cầu.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự, việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là: 128.000.000đ và tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với khoảng thời gian chậm trả. Kể từ ngày vay 27/12/2018 (AL) tức ngày 01/02/2019 (DL) đến ngày xét xử sơ thẩm áp dụng mức lãi suất là 10%/năm.

Đề nghị HĐXX tuyên buộc bà M phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị M đã đưa cho bà Vũ Thị M khi vay tiền, hiện bà M đang giữ.

Về án phí dân sự không có quan điểm đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 27/12/2018, bà Trần Thị M và bà Vũ Thị M xác lập giấy vay tiền không xác định thời hạn, việc khởi kiện là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Các đương sự có nơi cư trú tại huyện H, nên vụ án được thụ lý giải quyết theo thẩm quyền, quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: Ngày 27/12/2018 (AL) tức ngày 29/01/2019 (DL), bà Trần Thị M và bà Vũ Thị M xác lập quan hệ vay tiền bằng giấy viết tay, giấy vay tiền vào ngày 27/12/2018 là do chính bà Mong viết cho bà M là thực tế, nhưng sau khi viết giấy vay thì bà M lại ghi thêm lãi suất 02% vào giấy vay. Quá trình giải quyết vụ án bà Mong chỉ thừa nhận nghĩa vụ trả nợ số tiền 128.000.000đ cho bà M. Nhưng lại cho rằng, số tiền này là tiền tính lãi còn thực chất bà Vũ Thị M chỉ vay của bà M số tiền 70.000.000đ. Tuy nhiên, bà Vũ Thị M không đưa ra được bằng chứng để khẳng định, ngoài giấy vay tiền xác lập ngày 27/12/2018 thì

còn có giấy vay tiền khác được xác lập như bà Vũ Thị M nài ra. Quan điểm của bà Vũ Thị M và bà M về số tiền vay nợ gốc, số lần vay và thời điểm vay là có sự mâu thuẫn với nhau, nhưng không có chứng cứ nào khác để khẳng định cho lời khai của bà Vũ Thị M là có căn cứ về việc vay tiền nhiều lần của bà M. Vì ngoài giấy vay tiền vào ngày 27/12/2018 thì không có chứng cứ nào khác được nguyên đơn và bị đơn giao nộp mà chỉ có lời khai, nên không có căn cứ để đánh giá xem xét về thời điểm xác lập giao dịch từ năm 2014 và số tiền 128.000.000đ là có cả tiền tính lãi. Mặt khác, khi hai bên viết giấy vay nợ với nhau, thì trong giấy vay tiền này không thể hiện các lần vay, số tiền từng lần vay, tiền lãi được cộng dồn và cũng không có người thứ ba làm chứng. Như vậy, giấy vay tiền xác lập ngày 27/12/2018 do bà Vũ Thị M viết ghi rõ số tiền nợ là chứng cứ duy nhất thể hiện nội dung vay tiền. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà M đối với số tiền mà hai bên xác lập tại giấy vay tiền vào ngày 27/12/2018. Nay buộc bà Vũ Thị M phải trả nợ số tiền trên cho bà M là phù hợp theo quy định tại các Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3]. Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn; trong đơn khởi kiện bà M yêu cầu tính lãi suất 01%/ tháng kể từ thời điểm xác lập giấy vay tiền ngày 27/12/2018, bản tự khai bà M yêu cầu 02%/ tháng, tại biên bản hòa giải bà M yêu cầu lãi suất 1,6%/tháng và tại phiên tòa bà M lại yêu cầu tính lãi suất 01%/ tháng; nhận thấy, việc yêu cầu tính lãi suất tiền vay của nguyên đơn là không đồng nhất, không rõ ràng, không phù hợp nội dung khi xác lập giấy vay tiền. Mặc dù trong giấy vay tiền ngày 27/12/2018 không thể hiện lãi suất, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà M có quan điểm yêu cầu tính lãi suất 01% là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS 2015. (không vượt quá 20% năm). Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, khi xác lập giấy vay tiền vào ngày 27/12/2018 thì không ghi lãi suất, phần lãi suất 02% ghi trong giấy vay tiền là do bà M tự ghi. Chứng cứ này được bên cho vay thừa nhận sau khi viết giấy vay đã tự ghi thêm nội dung lãi 02%. Như vậy, là chưa khẳng định được tại thời điểm xác lập giấy vay tiền thì các bên có thỏa thuận trả lãi suất và mức lãi suất như nguyên đơn yêu cầu. Nay quan điểm của bà M yêu cầu tính lãi suất 01% tháng kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp. Trong khi bị đơn cho rằng, khi xác lập giấy vay tiền vào ngày 27/12/2018 thì không ghi lãi suất và việc tính lãi thì hai bên chỉ bằng miệng, còn thời điểm xác lập giấy vay thì không ghi lãi suất. Như vậy, là các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất phải trả. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 6, Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP, Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, ngày 11/01/2019, hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tại khoản 2 Điều 5 quy định: Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

“Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS 2015 tại thời điểm trả nợ. Trong trường hợp này được xác định là các bên các xác lập giấy vay tiền nhưng không ghi thời hạn trả, có thỏa thuận trả lãi nhưng không nói rõ mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Do đó, thời gian được tính lãi kể từ ngày bên cho vay yêu cầu bên vay trả nợ và phải báo trước một thời gian hợp lý ít nhất là 03 tháng kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu. Tại phiên tòa bà M thừa nhận khi bà Vũ Thị M tổ chức về nhà mới vào đầu tháng 10 năm 2019 bà có thông báo nợ cho bà Vũ Thị M nhưng bà Vũ Thị M khất nợ. Như vậy, thời gian hợp lý được tính từ khi bà M báo nợ cho bà Vũ Thị M được tính từ ngày 01/10/2019 đến 30/12/2019 là 03 tháng. Do đó thời điểm được xác định quyền yêu cầu là 01/01/2020 (AL) tương ứng ngày 25/01/2020 (DL), tính thời điểm xét xử là 12 tháng lẻ 07 ngày, làm tròn 12 tháng.

Thời gian trả nợ, thời gian chậm trả hướng dẫn tại điều 3, 4 và 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP, Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, ngày 11/01/2019, hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, 01/2019 này được xác định như sau:

“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo, trường hợp chưa trả lãi thì thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Theo hướng dẫn trên thì ngày 27/12/2018 là ngày các bên xác lập hợp đồng vay, nhưng không xác định thời gian trả nợ. Thời gian hợp lý được xác định không quá 03 tháng kể từ ngày hết thời hạn thông báo nợ là ngày 30/12/2019, (AL) ngày liền kề của ngày hết thời gian hợp lý là ngày 01/01/2020 (AL) tương ứng ngày 25/01/2020 (DL) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 02/02/2021, làm tròn là 12 tháng. Do có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ sở 50% lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS 2015. (10%/năm: 12 tháng = 0,833% tháng). Số tiền lãi được chấp nhận nợ gốc là 128.000.000đ x 0,833%/ tháng x 30 ngày = 1.066.240 đ x 12 tháng = 12.794.880đ. Chênh tiền lãi so với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là 17.925.120đ.

Nên không được chấp nhận toàn bộ số tiền tính lãi như nguyên đơn yêu cầu là 30.720.000đ.(ba mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

[4]. Xét lời nại của bị đơn về khoản tiền nợ gốc, thời điểm vay và lãi suất trong hợp đồng vay; nhận thấy. Quá trình giải quyết vụ án bà Mong thừa nhận giấy vay tiền xác lập ngày 27/12/2018 (AL) là do bà Vũ Thị M viết cho bà M và thừa nhận nghĩa vụ trả nợ số tiền 128.000.000đ. Tuy nhiên, bà Vũ Thị M lại cho rằng trong số tiền 128.000.000đ, thì thực chất bà Vũ Thị M chỉ vay của bà M số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) vào năm 2014, số tiền còn lại là tiền tính lãi. Quan điểm trình bày tại phiên tòa của bà Vũ Thị M là không mâu thuẫn với các tài liệu khác của bà, nhưng không có bằng chứng để chứng minh việc hai bên chỉ cho nhau vay số tiền nợ gốc 70.000.000đ từ năm 2014 và tiền phát sinh lãi là 58.000.000đ và được tính lãi thành nợ gốc là 128.000.000đ. Vì, ngoài chứng cứ là giấy vay tiền được xác lập vào ngày 27/12/2018 (AL) thì không còn chứng cứ nào khác để xem xét. Mặt khác, tại thời điểm xác lập giấy vay nợ vào ngày 27/12/2018, không thể hiện nội dung các lần vay, số tiền cụ thể từng lần vay, cũng như thời điểm phát sinh vay từ năm 2014 như bà Vũ Thị M khai nại. Trong khi bà Vũ Thị M không mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Như vậy, số tiền 128.000.000đ được ghi trong giấy vay nợ ngày 27/12/2018 là tiền nợ gốc chưa thanh toán cho bà M. Do đó, lời nại này của bà Vũ Thị M về thời điểm vay, số lần vay, về số tiền nợ gốc và tính lãi suất cao là không có căn cứ, không có cơ sở để đánh giá xem xét chấp nhận. Do đó, buộc bà Vũ Thị M phải trả nợ số tiền trên cho bà M theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015, là có căn cứ.

[5]. Đối với tiền trả lãi suất như bà Vũ Thị M nại ra cũng không có bằng chứng bà M đã thu lãi cao. Nên không có chứng cứ để cho rằng bà M thu lãi cao như bà Vũ Thị M khai nại. Do đó cần buộc bà Vũ Thị M phải trả lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ ngày liên kê hết thời gian hợp lý đến ngày xét xử sơ thẩm là 12 tháng, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

[6]. Xét yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) đất mang tên Đặng Văn Ch, nhận thấy: Việc bà Vũ Thị M khi vay tiền có gửi lại bà M 01 GCNQSD đất của anh Ch, tại thôn T, xã H, huyện H là có thật. Tuy nhiên giấy CNQSD đất này không phải là giấy tờ có giá nên Tòa án không có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu của bà Vũ Thị M.

[7]. Về án phí dân sự: Nhận thấy, yêu cầu về khoản tiền nợ gốc của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Về yêu cầu tính lãi suất được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, theo khoản 4 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016 – UBTV

QH14, ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn không thuộc đối tượng xem xét miễn một phần hoặc toàn bộ án phí dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Số tiền tạm ứng án phí có giá ngạch của nguyên đơn đã nộp được hoàn trả sau khi đã đối trừ nghĩa vụ chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với bị đơn bà Vũ Thị M về khoản tiền trả nợ gốc. Về lãi suất, chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà Trần Thị M.

2. Buộc bà Vũ Thị M phải thanh toán cho bà Trần Thị M số tiền nợ gốc là 128.000.000đ (*một trăm hai mươi tám triệu đồng*) và tiền lãi là 12.794.880đ (*mười hai triệu bảy trăm chín tư nghìn tám trăm tám mươi đồng*). Tổng cộng là 140.794.880đ (*Một trăm bốn mươi triệu, bảy trăm chín mươi tư nghìn, tám trăm tám mươi đồng*)

3. Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc bà Trần Thị M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là 896.256 đ. (*tám trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng*). Số tiền án phí phải nộp được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.744.000đ, theo biên lai thu số AA/2019/0008320 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, bà M được nhận lại số tiền 2.847.744đ (*hai triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*). Buộc bà Vũ Thị M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 7.039.744đ (*bảy triệu không trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng*).

Án xử công khai có mặt các bên đương sự, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải thi hành khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành trên nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện H;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

